

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày  
30 tháng 6 năm 2014

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch ( <i>từ ngày 3/7/2014</i> )
	Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên ( <i>từ ngày 16/5/2014</i> )

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban
	Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính

**Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Đơn vị kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 51. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (“Công ty Thăng Long”), một công ty liên doanh của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị là 41.679.227.004 VND trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Thăng Long cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Thăng Long với giá trị là 5.454.901.178 VND trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty Thăng Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Thăng Long cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Thăng Long vì chúng tôi không được tiếp cận với các chứng từ và sổ sách kế toán của Công ty Thăng Long. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2014 và đã đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ đối với tính đầy đủ và giá trị của đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 trong báo cáo soát xét ngày 26 tháng 8 năm 2013.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-128-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>327.472.637.479</b>	<b>315.367.029.699</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>54.692.958.947</b>	<b>76.325.811.813</b>
Tiền	111		34.526.958.947	46.715.811.813
Các khoản tương đương tiền	112		20.166.000.000	29.610.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>14.660.000.000</b>	<b>22.300.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		14.660.000.000	22.300.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>214.386.975.635</b>	<b>173.282.346.757</b>
Phải thu khách hàng	131		194.784.745.466	152.392.796.164
Trả trước cho người bán	132		19.340.807.544	23.039.687.019
Các khoản phải thu khác	135		10.263.308.965	7.851.749.914
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(10.001.886.340)	(10.001.886.340)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>13.649.598.958</b>	<b>7.389.456.564</b>
Hàng tồn kho	141		13.649.598.958	7.389.456.564
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.083.103.939</b>	<b>36.069.414.565</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.217.715.569	3.105.293.657
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.400.151.165	5.349.086.607
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	3.458.945.945	3.464.428.317
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15.006.291.260	24.150.605.984
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>468.857.661.628</b>	<b>366.378.399.763</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>308.117.654.300</b>	<b>208.744.648.487</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	162.821.177.382	110.166.991.256
Nguyên giá	222		286.972.830.697	225.505.474.738
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.151.653.315)	(115.338.483.482)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	49.624.402.967	5.064.485.611
Nguyên giá	225		53.781.838.709	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.157.435.742)	(1.381.223.394)
Tài sản cố định vô hình	227	13	47.493.261.647	48.698.851.319
Nguyên giá	228		55.006.343.879	55.006.343.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.513.082.232)	(6.307.492.560)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	48.178.812.304	44.814.320.301
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>87.327.460.004</b>	<b>81.896.558.826</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh	252		41.679.227.004	36.224.325.826
Đầu tư dài hạn khác	258		48.048.233.000	48.552.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.400.000.000)	(2.880.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vinafco****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.412.547.324</b>	<b>75.737.192.450</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	72.320.584.712	74.541.761.386
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		205.522.020	321.990.504
Tài sản dài hạn khác	268		886.440.592	873.440.560
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>796.330.299.107</b>	<b>681.745.429.462</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>323.018.588.410</b>	<b>173.847.448.791</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>257.826.769.504</b>	<b>156.224.811.994</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	37.661.973.523	29.756.799.758
Phải trả người bán	312	19	148.042.843.314	106.922.077.698
Người mua trả tiền trước	313		101.863.001	145.454.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	3.089.266.756	5.355.446.816
Phải trả người lao động	315		8.245.290.549	6.825.519.727
Chi phí phải trả	316	21	4.811.699.411	4.546.904.655
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	55.357.599.675	2.387.475.924
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	516.233.275	285.133.275
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.191.818.906</b>	<b>17.622.636.797</b>
Phải trả dài hạn khác	333		2.639.149.085	2.688.778.710
Vay và nợ dài hạn	334	24	62.552.669.821	14.933.858.087
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>443.707.422.024</b>	<b>480.928.082.270</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>443.707.422.024</b>	<b>480.928.082.270</b>
Vốn cổ phần	411	25,26	340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	46.945.728.950	47.084.881.504
Vốn khác	413	25	3.299.299.536	2.859.694.016
Cổ phiếu quỹ	414	25	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	417	28	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	418	28	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	2.832.602.269	2.407.714.336
Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	41.065.700.007	79.011.701.152
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>29</b>	<b>29.604.288.673</b>	<b>26.969.898.401</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>796.330.299.107</b>	<b>681.745.429.462</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	3.436.254.635	3.436.254.635
Ngoại tệ – USD	9.748	5.290
Ngoại tệ – EUR	89	100
Ngoại tệ – GBP	100	100

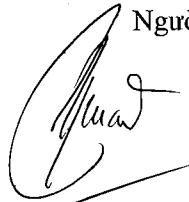
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Vinafco****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>556.229.722.353</b>	<b>328.936.980.090</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>30</b>	<b>3.623.564</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>556.226.098.789</b>	<b>328.936.980.090</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>31</b>	<b>518.639.522.722</b>	<b>305.611.510.436</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>37.586.576.067</b>	<b>23.325.469.654</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.306.805.411	12.237.586.098
Chi phí tài chính	22	33	3.598.315.124	2.340.155.366
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.432.054.432</i>	<i>2.277.414.157</i>
Chi phí bán hàng	24		183.610.549	341.020.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.267.146.753	19.776.170.695
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>16.844.309.052</b>	<b>13.105.709.576</b>
Thu nhập khác	31	34	256.836.563	1.608.213.203
Chi phí khác	32	35	365.826.352	3.111.408.036
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(108.989.789)</b>	<b>(1.503.194.833)</b>
<b>Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh</b>	<b>45</b>	<b>15</b>	<b>5.454.901.178</b>	<b>3.976.331.395</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		22.190.220.441	15.578.846.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	3.732.588.235	3.444.887.364
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	116.468.484	584.553.359
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.341.163.722	11.549.405.415
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông thiểu số	61		9.254.892.862	3.293.541.118
Chủ sở hữu của Công ty	62		9.086.270.860	8.255.864.297
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	269	244

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>22.190.220.441</b>	<b>15.578.846.138</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		13.337.714.264	10.381.349.808
Các khoản dự phòng	03		(480.000.000)	(8.456.892.296)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		62.415.279	(870.497)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.294.023.477)	(7.768.826.034)
Chi phí lãi vay	06		3.432.054.432	2.277.414.157
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.248.380.939</b>	<b>12.011.021.276</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(43.760.334.045)	(30.522.525.806)
Biến động hàng tồn kho	10		(6.260.142.394)	(2.041.592.775)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		40.689.373.902	18.167.410.837
Biến động chi phí trả trước	12		1.349.406.375	1.786.100.298
			<b>24.266.684.777</b>	<b>(599.586.170)</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.432.054.432)	(2.277.414.157)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(3.907.032.421)	(857.812.313)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.740.652.800	1.118.660.809
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(268.900.000)	(355.696.454)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.399.350.724</b>	<b>(2.971.848.285)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(65.615.241.986)	(3.707.102.480)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.442.727	-
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.360.000.000)	(8.604.344.000)
Tiền thu từ tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		9.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		750.782.073	2.464.557.331
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(57.211.017.186)</b>	<b>(9.846.889.149)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		76.509.248.381	12.521.003.015
Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.477.084.018)	(14.676.129.874)
Tiền trả nợ thuế tài chính	35		(2.844.308.568)	(493.800.000)
Tiền trả cổ tức	36		(9.462.650)	(20.186.943.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.178.393.145</b>	<b>(22.835.869.859)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(21.633.273.317)</b>	<b>(35.654.607.293)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		76.325.811.813	86.007.962.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		420.451	870.497
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>54.692.958.947</b>	<b>50.354.225.496</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

*Phạm Thị Khải*

Phạm Thị Khải  
Kế toán

Người duyệt:

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## Công ty Cổ phần Vinafco

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh.

Các hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác; và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Các công ty con và công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên doanh sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			30/6/2014	31/12/2013
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển.	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải.	100%	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn	
			30/6/2014	31/12/2013
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>				
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.	51%	51%
<hr/>				
STT	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			30/6/2014	31/12/2013
1	Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Điều hành trung tâm tiếp vận; điều hành kho bãi container; làm thủ tục hải quan; cung cấp dịch vụ giao vận và vận chuyển.	25%	25%
<hr/>				

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 464 nhân viên (31/12/2013: 457 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

#### **(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(g) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 20 năm
- trang thiết bị văn phòng 3 – 7 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 10 năm



## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

#### **(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

#### **(i) Tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39 đến 48 năm.

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

#### **(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 34 đến 43 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(p) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên doanh của các cá nhân này và các công ty liên doanh của Tập đoàn.

## **4. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hàng hóa ra bên ngoài	349.432.583.832	192.170.125.606	206.797.138.521	136.766.854.484	-	-	556.229.722.353	328.936.980.090
Doanh thu giữa các bộ phận	89.110.428.239	72.123.634.400	6.964.257.912	5.493.326.261	(96.074.686.151)	(77.616.960.661)	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>438.543.012.071</b>	<b>264.293.760.006</b>	<b>213.761.396.433</b>	<b>142.260.180.745</b>	<b>(96.074.686.151)</b>	<b>(77.616.960.661)</b>	<b>556.229.722.353</b>	<b>328.936.980.090</b>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	12.552.198.078	6.925.642.712	25.358.045.707	16.722.177.360	(323.667.718)	(322.350.418)	37.586.576.067	23.325.469.654
Chi phí không phân bổ							(20.742.267.015)	(10.219.760.078)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							16.844.309.052	13.105.709.576
Thu nhập khác							256.836.563	1.608.213.203
Chi phí khác							(365.826.352)	(3.111.408.036)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh							5.454.901.178	3.976.331.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(3.849.056.719)	(4.029.440.723)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>							<b>18.341.163.722</b>	<b>11.549.405.415</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản của bộ phận	445.728.913.194	297.368.068.933	206.412.090.491	109.972.258.112	-	-	652.141.003.685	407.340.327.045
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	41.679.227.004	36.224.325.826					41.679.227.004	36.224.325.826
Tài sản không phân bổ							102.510.068.418	238.180.776.591
<b>Tổng tài sản</b>							<b>796.330.299.107</b>	<b>681.745.429.462</b>
Nợ phải trả của bộ phận	79.650.295.323	61.059.461.454	135.556.630.519	44.208.342.881	-	-	215.206.925.842	105.267.804.335
Các khoản nợ không phân bổ							107.811.662.568	68.579.644.456
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>323.018.588.410</b>	<b>173.847.448.791</b>
Chi tiêu vốn	9.251.280.352	6.537.976.939	56.363.961.634	925.466.000	-	-	65.615.241.986	7.463.442.939
Khấu hao tài sản cố định	8.374.359.997	9.571.835.960	4.963.354.267	809.513.848	-	-	13.337.714.264	10.381.349.808

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	597.487.729	1.812.300.833
Tiền gửi ngân hàng	33.929.471.218	44.903.510.980
Các khoản tương đương tiền	20.166.000.000	29.610.000.000
	<hr/> 54.692.958.947	<hr/> 76.325.811.813 <hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Cho vay (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.360.000.000	9.000.000.000
	<hr/> 14.660.000.000	<hr/> 22.300.000.000 <hr/>

(\*) Đây là khoản vay cấp cho một cá nhân có liên quan (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty). Khoản vay này không có đảm bảo và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu từ một cổ đông chính</b>		
Cung cấp dịch vụ	16.223.809.690	18.198.190.440
<b>Phải thu từ các bên liên quan khác</b>		
Cung cấp dịch vụ	18.251.004.331	2.548.047.411
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ cổ đông chính và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo thỏa thuận.



**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Doanh thu vận tải trích trước	3.654.496.817	1.521.844.061
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ khách hàng	493.544.870	191.505.451
Phải thu lãi tiền gửi	75.335.666	438.167
Phải thu khác	1.531.939.063	1.629.969.686
	<hr/>	<hr/>
	10.263.308.965	7.851.749.914
	<hr/>	<hr/>

(\*) Khoản cho vay này đã quá hạn và đã được Tập đoàn lập dự phòng từ năm 2011 và lập dự phòng toàn bộ từ năm 2013.

**8. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	6.350.520.516	4.643.690.369
Công cụ và dụng cụ	3.501.474.988	2.745.766.195
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.797.603.454	-
	<hr/>	<hr/>
	13.649.598.958	7.389.456.564
	<hr/>	<hr/>

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước thể hiện tiền thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) nộp thừa.

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	13.374.744.060	12.706.562.262
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.631.547.200	11.442.400.000
Khác	-	1.643.722
	<hr/>	<hr/>
	15.006.291.260	24.150.605.984
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyên VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	102.572.794.359	28.776.925.726	1.196.561.059	92.959.193.594	225.505.474.738
Tăng trong kỳ	154.395.455	485.925.455	95.840.000	-	736.160.910
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	313.314.546	-	-	60.960.622.914	61.273.937.460
Thanh lý	-	(542.742.411)	-	-	(542.742.411)
Số dư cuối kỳ	103.040.504.360	28.720.108.770	1.292.401.059	153.919.816.508	286.972.830.697
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22.266.687.634	10.808.435.221	1.144.965.720	81.118.394.907	115.338.483.482
Khấu hao trong kỳ	3.180.648.436	2.251.735.406	64.090.870	3.859.437.532	9.355.912.244
Thanh lý	-	(542.742.411)	-	-	(542.742.411)
Số dư cuối kỳ	25.447.336.070	12.517.428.216	1.209.056.590	84.977.832.439	124.151.653.315
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	80.306.106.725	17.968.490.505	51.595.339	11.840.798.687	110.166.991.256
Số dư cuối kỳ	77.593.168.290	16.202.680.554	83.344.469	68.941.984.069	162.821.177.382

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 24.574 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 18.377 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 31.093 triệu VND (31/12/2013: 28.676 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18 và 24).

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Tăng trong kỳ	-	47.336.129.704	47.336.129.704
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.445.709.005</b>	<b>47.336.129.704</b>	<b>53.781.838.709</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.381.223.394	-	1.381.223.394
Khấu hao trong kỳ	460.407.798	2.315.804.550	2.776.212.348
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.841.631.192</b>	<b>2.315.804.550</b>	<b>4.157.435.742</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	5.064.485.611	-	5.064.485.611
Số dư cuối kỳ	4.604.077.813	45.020.325.154	49.624.402.967

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 24(b)).

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	47.638.971.227	7.367.372.652	55.006.343.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.957.302.777	2.350.189.783	6.307.492.560
Khấu hao trong kỳ	491.479.686	714.109.986	1.205.589.672
Số dư cuối kỳ	4.448.782.463	3.064.299.769	7.513.082.232
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	43.681.668.450	5.017.182.869	48.698.851.319
Số dư cuối kỳ	43.190.188.764	4.303.072.883	47.493.261.647

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 276 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 276 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 40.715 triệu VND (31/12/2013: 41.171 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	44.814.320.301	42.251.533.253
Tăng trong kỳ/năm	64.879.081.076	13.064.880.910
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(61.273.937.460)	(10.502.093.862)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(240.651.613)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	48.178.812.304	44.814.320.301

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Dự án kho Hậu Giang	37.292.879.007	37.292.879.007
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	10.805.933.297	7.313.872.015
Dự án khác	80.000.000	207.569.279
	<hr/>	<hr/>
	48.178.812.304	44.814.320.301

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**15. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2014		31/12/2013	
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết
	VND		VND	
Đầu tư vốn dài hạn tại:				
▪ Công ty liên doanh (*)				
• Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	25%	41.679.227.004	25%	36.224.325.826
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)		48.048.233.000		48.552.233.000
		<u>89.727.460.004</u>		<u>84.776.558.826</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.400.000.000)		(2.880.000.000)
		<u>87.327.460.004</u>		<u>81.896.558.826</u>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(\*) Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên doanh như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	36.224.325.826	44.317.563.605
Phần lợi nhuận của công ty liên doanh được tính cho công ty	5.454.901.178	9.000.618.475
Cổ tức được chia	-	(17.093.856.254)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>41.679.227.004</b>	<b>36.224.325.826</b>

(\*\*) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Đầu tư vào cổ phiếu (***)	43.200.000.000	43.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác (****)	4.848.233.000	5.352.233.000
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>48.048.233.000</b>	<b>48.552.233.000</b>

(\*\*\*) Đây là khoản đầu tư dài hạn vào 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển (“Gemadep”) (tương đương với 1,05% vốn cổ phần của công ty này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản đầu tư dài hạn này được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

(\*\*\*\*) Khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm với tỷ lệ sở hữu là 4,17% và khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho – bãi tại Công ty Cổ phần Cảng Hà Nội (“Cảng Hà Nội”) theo Hợp đồng số 18/HĐVV/2011 ngày 1/1/2012 ký với Cảng Hà Nội. Khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho – bãi tại Cảng Hà Nội đang được thu hồi bằng việc cần trừ vào tiền thuê kho hàng tháng mà Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco phải trả cho Cảng Hà Nội.

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.880.000.000	21.480.000.000
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(480.000.000)	(18.600.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.880.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư tại đầu kỳ	1.762.905.792	68.776.377.464	4.002.478.130	74.541.761.386
Tăng trong kỳ	695.985.997	-	125.590.680	821.576.677
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	240.651.613	240.651.613
Phân bổ trong kỳ	(653.307.660)	(1.203.904.581)	(1.426.192.723)	(3.283.404.964)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.805.584.129</b>	<b>67.572.472.883</b>	<b>2.942.527.700</b>	<b>72.320.584.712</b>

**17. Tài sản/(công nợ) thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản/(công nợ) thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>30/6/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị tính thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(118.748.952)	(26.124.769)	-	-
Lỗ tính thuế	57.603.404.801	12.672.749.056	51.336.731.902	11.294.081.018
	<b>57.484.655.849</b>	<b>12.646.624.287</b>	<b>51.336.731.902</b>	<b>11.294.081.018</b>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

<b>Năm phát sinh</b>	<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ được khấu trừ VND</b>
2010	2015	Chưa quyết toán	1.176.219.401
2011	2016	Chưa quyết toán	11.860.676.554
2012	2017	Chưa quyết toán	27.130.745.468
2013	2018	Chưa quyết toán	10.213.908.683
2014	2019	Chưa quyết toán	7.221.854.695
			<b>57.603.404.801</b>

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.



**Công ty Cổ phần Vinafeo****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****18. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	25.700.566.811	22.276.635.758
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24)	11.961.406.712	7.480.164.000
	<hr/>	<hr/>
	37.661.973.523	29.756.799.758

(\*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	11,5%	-	22.276.635.758
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH INDOVINA (**)	VND	6% - 9%	25.700.566.811	-
			<hr/>	<hr/>
			25.700.566.811	22.276.635.758

(\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH INDOVINA được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 19.724 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 20.525 triệu VND) và một khoản đầu tư dài hạn khác có giá trị ghi sổ là 40.800 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 11 và 15).

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****19. Phải trả người bán**

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải trả một bên liên quan	1.982.734.500	2.095.536.320

Khoản phải trả đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	311.891.313	1.223.551.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.406.801.213	2.586.727.771
Thuế thu nhập cá nhân	159.733.807	824.340.042
Các loại thuế khác	210.840.423	720.827.185
	<b>3.089.266.756</b>	<b>5.355.446.816</b>

**21. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất phải bổ sung của kho Đà Nẵng do đo đạc lại địa giới	-	1.229.373.750
Tiền thuê đất của Kho Tiên Sơn ước tính phải nộp	2.514.321.165	2.224.417.897
Chi phí vận chuyển phải trả	1.899.235.786	434.721.555
Chi phí khác	398.142.460	658.391.453
	<b>4.811.699.411</b>	<b>4.546.904.655</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

## 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	505.516.400	269.832.172
Cổ tức phải trả	52.569.688.100	193.717.050
Doanh thu chưa thực hiện	-	394.849.252
Nhận ký cược và ký quỹ	1.441.400.000	511.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	840.995.175	1.017.477.450
	<b>55.357.599.675</b>	<b>2.387.475.924</b>

## 23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>Năm kết thúc</b> <b>ngày 31/12/2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	285.133.275	202.833.275
Trích lập trong kỳ/năm	500.000.000	459.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(268.900.000)	(376.700.000)
	<b>516.233.275</b>	<b>285.133.275</b>

## 24. Vay và nợ dài hạn

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn (a)	26.565.381.310	18.957.148.000
Nợ thuê tài chính (b)	47.948.695.223	3.456.874.087
	<b>74.514.076.533</b>	<b>22.414.022.087</b>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(11.961.406.712)	(7.480.164.000)
	<b>62.552.669.821</b>	<b>14.933.858.087</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	13%	2016	12.218.000.000	14.406.000.000
Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	13%	2016	467.250.000	600.750.000
Khoản vay 3 từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ Đô	VND	13%	2015	-	934.555.200
Khoản vay 4 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ Đô	VND	15%	2016	142.000.000	142.000.000
Khoản vay 5 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Tây Đô – Hà Nội	VND	12,5%	2015	306.939.600	409.252.800
Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	14%	2016	492.760.000	648.340.000
Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	12%	2016	901.000.000	1.126.250.000
Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	17%	2015	517.500.000	690.000.000
Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Hội sở	VND	13%	2018	3.086.598.375	-
Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	13,6%	2019	8.433.333.335	-
				26.565.381.310	18.957.148.000

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Khoản vay 1 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 40.715 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 41.171 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Khoản vay 2 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.181 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.387 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 4 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 330 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 395 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 5 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 771 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 848 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 6 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.489 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.692 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 7 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.837 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 2.152 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 8 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.463 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.677 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 9 từ được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.298 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 11).

Khoản vay 10 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 11).

- (b) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Triệu VND			Triệu VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
Trong vòng một năm	9.487	2.001	7.486	5.098	4.110	988
Trong vòng hai đến năm năm	33.627	4.625	29.002	2.887	418	2.469
Sau năm năm	13.062	1.601	11.461	-	-	-
	56.176	8.227	47.949	7.985	4.528	3.457

**Công ty Cổ phần Vinaeco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**25. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.255.864.297	8.255.864.297
Phân bổ vào các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	91.451.733	(134.145.749)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(418.506.372)	(418.506.372)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(29.136.010)	(29.136.010)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	72.723.387.945	474.639.769.063
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	79.011.701.152	480.928.082.270
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.086.270.860	9.086.270.860
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	501.144.585	(940.750.105)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(432.304.300)	(432.304.300)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	(45.631.433.700)	(45.631.433.700)
Biến động khác	-	(139.152.554)	-	-	-	-	(76.256.652)	(27.783.900)	(243.193.106)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.832.602.269	41.065.700.007	443.707.422.024

(\*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**27. Cổ tức**

Ngày 16 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 45.631.433.700 VND (Thuyết minh 25).

**28. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

### 29. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	26.969.898.401	13.244.162.516
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	-	7.354.000.000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	9.254.892.862	6.430.686.317
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(6.754.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(67.695.700)	(40.493.627)
Tăng/(giảm) khác	201.193.110	(18.456.805)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	29.604.288.673	26.969.898.401

### 30. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>30/6/2013 VND</b>
Tổng doanh thu		
Bán hàng	12.411.958.247	5.546.240.340
Cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	543.817.764.106	315.120.672.296
Cung cấp dịch vụ khác	-	8.270.067.454
	<hr/>	<hr/>
	556.229.722.353	328.936.980.090
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(3.623.564)	-
	<hr/>	<hr/>
	556.226.098.789	328.936.980.090



**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****31. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hoá đã bán	12.174.480.501	5.494.278.743
Dịch vụ vận tải và kho bãi	506.465.042.221	292.819.281.201
Dịch vụ khác	-	7.297.950.492
	<hr/>	<hr/>
	518.639.522.722	305.611.510.436
	<hr/>	<hr/>

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	825.679.572	2.324.212.519
Cổ tức được chia	-	1.270.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.125.839	2.503.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	870.497
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	480.000.000	8.640.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.306.805.411	12.237.586.098
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	3.432.054.432	2.277.414.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.113.892	28.446.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.415.279	-
Chi phí tài chính khác	83.731.521	34.295.000
	<hr/>	<hr/>
	3.598.315.124	2.340.155.366
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****34. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	13.442.727	958.465.051
Nhận bồi thường do thiếu hụt hàng	168.846.298	563.987.792
Thu nhập khác	74.547.538	85.760.360
	<hr/>	<hr/>
	256.836.563	1.608.213.203

**35. Chi phí khác**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	760.182.931
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.874.180.384
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	258.258.416	427.187.540
Chi phí khác	107.567.936	49.857.181
	<hr/>	<hr/>
	365.826.352	3.111.408.036

**36. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	3.732.588.235	3.444.887.364
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	116.468.484	584.553.359
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	3.849.056.719	4.029.440.723

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	22.190.220.441	15.578.846.138
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	467.732.269	7.200.000
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	22.781.500	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con đã loại trừ khi hợp nhất	(141.530.452)	-
Ưu đãi thuế	(5.838.752.339)	(1.440.742.172)
Thu nhập không bị tính thuế	(5.454.901.178)	(5.246.331.395)
Lỗi năm trước được sử dụng	(955.181.796)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	10.290.368.445	8.898.972.571
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.263.881.058	2.224.743.143
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(3.632.372)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.588.808.033	1.804.697.580
	3.849.056.719	4.029.440.723

**(c) Thuế suất áp dụng**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 25%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

Theo quy định của Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 9.086.270.860 VND (giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 8.255.864.297 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 33.801.062 cổ phiếu (giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 33.801.062 cổ phiếu).

### 38. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng.

##### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	54.095.471.218	74.513.510.980
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	14.660.000.000	22.300.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	(iii)	1.631.547.200	11.442.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	195.046.168.091	150.242.659.738
		<hr/>	<hr/>
		265.433.186.509	258.498.570.718

## Công ty Cổ phần Vinafco

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

#### (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

#### (ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản vay cấp cho một cá nhân và các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

#### (iii) Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Tập đoàn bao gồm các khoản ký quỹ và ký cược ngắn hạn. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ và ký cược ngắn hạn này và không cho rằng các bên đối tác nhận ký quỹ và ký cược có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

#### (iv) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng đối tượng phải thu. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 180 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	165.437.586.749	135.620.949.879
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	14.310.597.989	8.366.931.318
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	13.750.481.897	5.679.008.636
Quá hạn trên 180 ngày	1.547.501.456	575.769.905
	<hr/>	<hr/>
	195.046.168.091	150.242.659.738

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	10.001.886.340	8.707.731.661
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	1.361.794.163
Hoàn nhập	-	(67.639.484)
	10.001.886.340	10.001.886.340

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ Nghìn VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm Nghìn VND</b>	<b>1 – 2 năm Nghìn VND</b>	<b>2 – 5 năm Nghìn VND</b>	<b>Sau 5 năm Nghìn VND</b>
<b>Ngày 30/6/2014</b>						
Phải trả người bán và phải trả khác	207.706.626	207.706.626	207.706.626	-	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	100.214.643	115.710.552	48.365.739	24.376.111	29.906.398	13.062.304
Phải trả dài hạn khác	2.639.149	2.639.149	2.639.149	-	-	-
	310.560.418	326.056.327	258.711.514	24.376.111	29.906.398	13.062.304
<b>Ngày 31/12/2013</b>						
Phải trả người bán và phải trả khác	113.191.778	113.191.778	113.191.778	-	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	44.690.658	49.891.861	33.077.161	8.591.826	8.222.874	-
Phải trả dài hạn khác	2.688.779	2.688.779	2.688.779	-	-	-
	160.571.215	165.772.418	148.957.718	8.591.826	8.222.874	-

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản trưng đương tiền	9.748	89	100	5.290	100	100
Phải thu khác	11.014	-	-	8.449	-	-
Phải trả người bán	(257.729)	(8.192)	-	(133.672)	(2.670)	-
	(236.967)	(8.103)	100	(119.933)	(2.570)	100

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085
EUR/VND	28.937	28.985
GBP/VND	36.140	36.140

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.166.000.000	29.610.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.660.000.000	22.300.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(25.700.566.811)	(22.276.635.758)
Vay dài hạn	(306.939.600)	(409.252.800)
	<hr/>	<hr/>
	8.818.493.589	29.224.111.442

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính		
Vay dài hạn	(26.258.441.710)	(18.547.895.200)
Nợ thuê tài chính	(47.948.695.223)	(3.456.874.087)
	<hr/>	<hr/>
	(74.207.136.933)	(22.004.769.287)

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của lãi suất có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**(iii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của giá cổ phiếu có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	54.692.959	54.692.959	76.325.812	76.325.812
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.660.000	14.660.000	22.300.000	22.300.000
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	195.046.168	195.046.168	150.242.660	150.242.660
▪ Tài sản ngắn hạn khác	1.631.547	1.631.547	11.442.400	11.442.400
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(207.706.626)	(207.706.626)	(113.586.627)	(113.586.627)
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(37.661.974)	(37.661.974)	(29.756.800)	(29.756.800)
▪ Vay và nợ dài hạn	(62.552.670)	(*)	(14.933.858)	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	(2.639.149)	(*)	(2.688.779)	(*)
	(44.529.745)		99.344.808	

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vinafco****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và nợ thuê tài chính trong kỳ	47.336.129.704	-

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
<b>Cổ đông chính</b>		
<b>Công ty TNHH Mascon</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	75.363.573.722	-
Cổ tức	16.200.000.000	-
<b>Công ty liên doanh</b>		
<b>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</b>		
Lợi nhuận được chia	-	17.093.856.253
Thuê văn phòng	42.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	641.460.000
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	108.477.615.901	80.074.827.707
<b>Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	1.090.316.667	1.382.100.000

**Công ty Cổ phần Vinafco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**41. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	47.302.767.000	69.504.354.654

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	10.168.292.082	8.666.004.989
Trong vòng hai đến năm năm	10.524.253.800	12.091.946.082
Sau năm năm	23.161.850.170	38.609.259.161
	<b>43.854.396.052</b>	<b>59.367.210.232</b>

**Công ty Cổ phần Vinafco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**42. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.174.480.501	55.966.426.533
Chi phí nhân công	30.446.923.198	22.326.660.538
Chi phí khấu hao	13.337.714.264	10.381.349.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.810.923.639	227.443.696.248
Chi phí khác	6.319.088.522	11.950.723.486

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Phạm Thị Khái  
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc